TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HC-PT
Ngày: 07/01/2021
V/v: Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương;

Các Thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn;

Ông Nguyễn Tất Nam.

Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 392/2020/TLPT-HC ngày 03 tháng 8 năm 2020 về "Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2020/HC-ST ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 9569/2020/QĐPT-HC ngày 25 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:***

Ông Nguyễn Văn A; Địa chỉ: Tổ 9, khu 2, phường Y, thành phố Z, tỉnh H. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng N; Địa chỉ: Tổ 2, khu 6C, phường H, thành phố L, tỉnh H. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật Luật sư Đặng P, Công ty Luật TNHH, Đoàn luật sư tỉnh H. Có mặt.

**** Người bị kiện:***

Ủy ban nhân dân thành phố Z, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn K, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Z. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Ông Nguyễn Mạnh C, Phó phòng Tài nguyên và môi trường thành phố Z. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Ông Nguyễn D, Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Z. Có

mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ủy ban nhân dân phường Y, thành phố Z, tỉnh H. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn An, Phó Chủ tịch (văn bản ủy quyền ngày). Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Bùi Thị H; Địa chỉ: Tổ 9, khu 2 phường Y, thành phố Z, tỉnh H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Thực hiện Dự án Đường giao thông nối Quốc lộ 18 với tỉnh lộ 334 tại phường Y, thành phố Z (sau đây viết tắt là Dự án), Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố Z đã ban hành Quyết định số 928/QĐ- UBND ngày 12/3/2019 của UBND thành phố Z " Về việc thu hồi 16,8m^2 đất ở đô thị của hộ ông (bà) Nguyễn Văn A tại tổ 9, khu 2, phường Y" và Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 về việc "Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với hộ ông (bà) Nguyễn Văn A" phê duyệt tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 238.802.800 đồng nhưng khấu trừ tiền sử dụng đất là 33.600.000 đồng.

Không đồng ý với các Quyết định nêu trên, ngày 07/6/2019 ông Nguyễn Văn A có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định nêu trên.

Đơn khởi kiện 07/6/2019 và lời trình bày của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn A và người đại diện theo ủy quyền của là ông Hoàng N cho rằng: UBND thành phố Z chỉ thu hồi của gia đình 16,8m^2 là thiếu khoảng 4m^2 thực tế đã thu hồi của gia đình (là phần đất trước nhà rộng 01m chạy dọc là đất của gia đình do bố là ông Nguyễn Văn H khai hoang từ năm 1983). Ngoài ra, UBND phường Y lập Bản chứng nhận nhà, đất, tài sản trên đất do có nội dung: *Thửa đất do ông Nguyễn Văn H khai hoang năm 1983, năm 1984 xây dựng nhà ở. Năm 1999 ông H tách một phần đất vườn cho con trai là Nguyễn Văn A xây dựng nhà ở ổn định đến nay. Năm 2015 ông A xây dựng lại nhà 02 tầng* là không đúng nên UBND thành phố Z dựa vào xác nhân này phê duyệt phương án bồi thường không đúng.

Người khởi kiện cho rằng thửa đất này được sử dụng là đất ở xây nhà từ 1984 có 02 gian nằm trên cả thửa đất ông H tách cho ông A và vợ chồng chị gái ông là Hoàng Văn B và Nguyễn Thị Thu Hương. Ông A ở đó đến năm 2012 mới phá bỏ phần nhà trên đất để xây dựng nhà 02 tầng, năm 1999, ông A không xây dựng một ngôi nhà nào như bản chứng nhận nhà đất đã nêu. Do xác định sai quá trình sử dụng đất nên đã tính sai nghĩa vụ tài chính khi thu hồi đất. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định 45/2014/NĐ-CP thì hộ gia đình ông không phải nộp tiền sử dụng đất như trong phương án được UBND thành phố Z phê duyệt.

Ý kiến của người bị kiện là UBND thành phố Z đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn :

- Dự án Đường giao thông nối Quốc lộ 18 với Tỉnh lộ 334 tại phường Y, thành phố Z là dự án nhà nước thu hồi đất vì lợi ích quốc gia, công cộng quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai. Trình tự thủ tục thu hồi đất của hộ gia

đình ông Nguyễn Văn A đã đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai số 45/2013/QH13 và các Nghị định, thông tư hướng dẫn.

- Về diện tích thu hồi: Căn cứ bản mô tả ranh giới, mốc giới và kết quả đo đạc hiện trạng giải phóng mặt bằng (đã được ông A ký xác nhận), Bản chứng nhận nhà đất do UBND phường Y lập phần diện tích gia đình ông A bị chiếm dụng bởi dự án là 16,8 m^2. Căn cứ bản đồ địa chính đo vẽ năm 2003 thể hiện phần diện tích gia đình ông A sử dụng nằm trong 1 phần thửa đất số 102, tờ bản đồ địa chính số 48; cách mép cống từ 4,4 đến 4,8m, tuy nhiên khi đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường, UBND Thành phố đã bồi thường cho gia đình các ông toàn bộ diện tích từ mép cống trở vào. Đối với phần diện tích từ mép cống trở ra (ngoài diện tích 16,8m^2) hiện trạng đang là đường giao thông khu dân cư.

Như vậy phần diện tích ông A đề nghị được thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng không nằm trong diện tích gia đình ông đang sử dụng; bản đồ địa chính năm 2003 không thể hiện đây là diện tích gia đình ông sử dụng; hiện trạng đang là đường giao thông chung. Do vậy yêu cầu của ông A đề nghị được bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích trên là không có cơ sở.

- Về việc khấu trừ tiền sử dụng đất khi thu hồi đất: Căn cứ bản chứng nhận nhà đất: Nguồn gốc thửa đất bị thu hồi do ông Nguyễn Văn H khai hoang năm 1983, năm 1984 xây dựng nhà ở. Năm 1999 ông H tách 01 phần đất vườn cho con trai là Nguyễn Văn A xây dựng nhà ở ổn định đến nay. Năm 2015 ông A xây dựng lại nhà 02 tầng. (Ông Nguyễn Văn H đã được bồi thường 10,4m^2 đất ở năm 2017 (theo Quyết định 898/QĐ-UBND ngày 20/3/2017 của UBND thành phố) và 90,2m^2 đất ở năm 2019 (theo Quyết định 2473/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND thành phố), diện tích còn lại 67,2m^2 ông H đang sử dụng để ở)

Thời điểm thực hiện công tác GPMB, hộ ông Nguyễn Văn A chưa được cấp GCNQSD đất, không có các giấy tờ về quyền sử dụng đất theo khoản 1, 2, 3 điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP. Căn cứ Điều 13, Nghị định 47/2014/NĐ-CP ; Khoản 6, Điều 20, Nghị định 43/2014/NĐ-CP, hộ ông Nguyễn Văn A sử dụng đất vào mục đích để ở từ năm 1999, không có hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định 43/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, nếu được cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất, khi cấp GCNQSD đất sẽ phải nộp 50% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích trong hạn mức, và 100% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích vượt hạn mức. Căn cứ Khoản 2, điều 13, Nghị định 47/2014/NĐ-CP thì ông khi bồi thường GPMB ông A sẽ được xác định là đất ở và phải trừ khoản tiền thực nghĩa vụ tài chính là 50% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích bị thu hồi. UBND thành phố khấu trừ 50% tiền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn A khi bồi thường GPMB là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật;

Do đó ông Nguyễn Văn A khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định 928/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 và Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của UBND thành phố Z là không có căn cứ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- UBND phường Y trình bày**:** Hiện trạng sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn

A sử dụng thửa đất số 27, tờ BĐ GPMB số 01; Tổng diện tích hiện trạng:150,8m^2; Diện tích thu hồi GPMB: 16,8m^2; Diện tích thu hồi các dự án trước:0,0m^2; Diện tích còn lại: 134,0m^2. Nguồn gốc thửa đất: Thửa đất do ông Nguyễn Văn H khai hoang năm 1983, năm 1984 xây dựng nhà ở. Năm 1999 ông H tách một phần đất vườn cho con trai là Nguyễn Văn A xây dựng nhà ở ổn định đến nay. Năm 2015 ông A xây dựng lại nhà 02 tầng. Thời điểm xây dựng nhà, công trình chính nằm trong ranh giới GPMB: xây dựng lại năm 2015.

Nguồn gốc thửa đất đã được xét duyệt đúng, diện tích ông A yêu cầu bồi thường thêm không do hộ ông quản lý, sử dụng. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

- Bà Bùi Thị H (vợ ông A) đồng ý với nội dung trong đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn A, đề nghị Tòa án giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho gia đình bà theo đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án Hành chính sơ thẩm số 18/2020/HC-ST ngày 15/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H quyết định:

Căn cứ vào điểm a, khoản 2, Điều 193 của Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A về việc: Yêu cầu hủy Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của UBND TP Z về việc thu hồi 16,8m^2 đất ở đô thị của hộ ông (bà) Nguyễn Văn A tại tổ 9, khu 2, phường Y để thực hiện dự án: Đường giao thông nối Quốc lộ 18 với Tỉnh lộ 334 tại phường Y, TP Z và Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của UBND TP Z về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ ông Nguyễn Văn A tại tổ 9, khu 2, phường Y để thực hiện dự án: Đường giao thông nối Quốc lộ 18 với Tỉnh lộ 334 tại phường Y, TP Z.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai số 0007433 ngày 28/2/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H (do ông Nguyễn Bảo Linh nộp thay)

Bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/5/2020, ông Nguyễn Văn A có đơn kháng cáo tòa bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Luật sư Đặng Hồng Phương trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện với nội dung: Tuy cụ H cho các con nhà đất từ 1999 không làm thủ tục gì nhưng trên đất đã có nhà xây dựng từ năm 1984, do đó thời điểm sử dụng đất để ở là từ năm 1984; UBND phường Y và UBND thành phố Z cho rằng ông B sử dụng với mục đích để ở từ 1999 và buộc thực hiện nghĩa vụ tài chính là không đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định 45/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, xác định 16,5m^2 đất ở thu hồi đủ điều kiện được bồi thường về đất và không phải nộp tiền

sử dụng đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố Z trình bày quan điểm: Nguồn gốc đất do cụ H khai phá, đã dựng nhà ở trên một phần đất nhưng khi thu hồi toàn bộ đất cụ và các con sử dụng đều không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như các giấy tờ khác về quyền sử dụng đất. Năm 1999 cụ cho 2 con nhưng không làm giấy tờ gì. Năm 2003 đo đạc lập bản đồ sổ mục kê thì cụ vẫn kê khai đăng ký tên cụ thửa 102 chứ ông B, ông A không kê khai. UBND thành phố Z có thu hồi đất của cả cụ H, ông B, ông A và tách thành các thửa đất khác nhau nhưng căn cứ quy định của Luật đất đai chỉ đủ điều kiện công nhận cho cụ H 120m^2 đất ở không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính, còn đất ông B đang ở đủ điều kiện công nhận đất ở nhưng phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 13 Nghị định 47/2014/NĐ-CP. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết kháng cáo của người khởi kiện: 4m^2 đất phía ngoài diện tích thu hồi, là thuộc thửa đất giao thông, hiện làm cống nên không thuộc đất hợp pháp của gia đình. Nguồn gốc đất là của cụ H nhưng cụ đã cho các con đất, theo người khởi kiện trình bày và đã cung cấp chứng cứ, thì phần đất cụ H cho các con đã có nhà cụ xây từ trước năm 1999. Ông B không có GCNQSD đất cũng như loại giấy tờ khác về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật đất đai; thực tế UBND mới chỉ thu hồi 16,5m^2 đất trên chỉ có 1 cây trồng, còn lại 141,4m2 đất (trên có nhà ở của ông B) vẫn lớn hơn mức công nhận đất ở (120m2). Do đó, đối với 16,5m^2 đất thu hồi, UBND thành phố Z bồi thường với giá đất ở và thu tiền sử dụng đất là phù hợp quy định của Luật đất đai; phần đất còn lại khi làm thủ tục cấp GCQSD đất ở thì gia đình có quyền yêu cầu UBND phường Y và UBND thành phố Z xem xét giải quyết. Vì vậy, không cần thiết phải hủy các Quyết định hành chính như người khởi kiện yêu cầu. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết đơn khởi kiện ngày 07/6/2019 của ông Nguyễn Văn A yêu cầu hủy Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 12/3/2019, Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của UBND thành phố Z là đúng quy định tại Điều 204 Luật đất đai và khoản 1 Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Kháng cáo của ông Nguyễn Văn A hợp lệ, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Đương sự được triệu tập hợp lệ vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét

xử vắng mặt; hồ sơ vụ án đã có đầy đủ lời khai nên đủ điều kiện xét xử phúc thẩm vắng mặt quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[2] Bản án sơ thẩm đã có đánh giá về tính hợp pháp về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành, về hình thức các quyết định hành chính bị kiện đã được UBND thành phố Z thực hiện đúng quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương, Luật đất đai và hướng dẫn thi hành.

[3] Về kháng cáo của ông Nguyễn Văn A:

[3.1] Nguồn gốc đất:

Đất ông Nguyễn Văn A sử dụng có nguồn gốc thuộc diện tích đất cụ Nguyễn Văn H khai hoang từ năm 1983; năm 1984 -1986 cụ đã xây dựng nhà ở trên đất, đến năm 1999 cụ H cho con trai là ông A, cho con gái là bà Hương (chồng là ông B) mỗi người một phần đất để ở nhưng không làm thủ tục giấy tờ gì và cụ H vẫn ở tại đây đến nay. Theo hồ sơ đo đạc lập bản đồ địa chính năm 2003, phần đất đã cho ông B, ông A nhưng cụ H vẫn đứng tên kê khai là chủ sử dụng mang số thửa 102 tờ bản đồ 48, tổng diện tích 269m^2; phần nhà đất còn lại cụ H sử dụng vào năm 2017, năm 2019 đã bị thu hồi một phần, cụ H đã được xem xét công nhận 120 m^2 đất ở không phải nộp tiền sử dụng đất. Đến năm 2018, đo đạc hiện trạng GPMB tờ bản đồ số 1 mới thể hiện thửa đất ông A mang số 27, diện tích hiện trạng 150,8m^2 trong đó thu hồi GPMB 16,8m^2, còn lại 134m^2; thửa đất ông B sử dụng mang số 26 diện tích hiện trạng 157,9m^2 trong đó thu hồi GPMB là 16,5m^2 còn lại đang sử dụng là 141,4m^2.

Như vậy, đến thời điểm thu hồi đối với diện tích đất khai hoang đã xây dựng nhà ở từ 1984 (bao gồm đất cụ H và đất các con được cụ cho), cụ H và các con đều chưa được cấp GCNQSD đất và không có các giấy tờ khác về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật đất đai.

[3.2] Về yêu cầu được bồi thường 16,8m^2 đất thu hồi với giá đất ở không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính:

Thực tế 16,8m^2 đất thu hồi của ông A ở vị trí giáp mép cống trở vào và theo biên bản kiểm đếm trên đất không có công trình xây dựng gì; phần đất còn lại gia đình đang sử dụng hiện trạng 134 m^2 có nhà ở, vẫn lớn hơn hạn mức công nhận đất ở.

Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 4 của Quyết định số 1768/2014/QĐ-UBND ngày 13/8/2017 của UBND tỉnh H về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích đất ở tối thiểu được tách thửa cho hộ gia đình trên địa bàn tỉnh H; Điều 103 của Luật đất đai 2013; Điều 13 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 2,6, Điều 20 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điểm a, khoản 1, Điều 7 của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 22 Nghị định 43/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, thửa đất số 27 ông A đang sử dụng đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận là đất ở nhưng phải nộp 50% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích

trong hạn mức, và thu 100% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích vượt hạn mức. UBND thành phố Z thu hồi và bồi thường 16,8 m^2 đất thu hồi với giá đất ở nhưng khấu trừ nghĩa vụ tài chính là 50% tiền sử dụng đất thu hồi là đúng quy định, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình.

Ông A yêu cầu áp dụng điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định 45/2014 là không có cơ sở nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 và Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của UBND thành phố Z, là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

[3.3] Về yêu cầu được bồi thường thêm 4m^2 đất:

Theo mốc giới bản đồ địa chính đo vẽ năm 2003, thửa 102 hướng Bắc giáp đường nhựa là đất giao thông có số thửa 62, tờ bản đồ số 48 diện tích 5515,8m^2. Thực tế thửa đất số 102 cách mép cống từ 4,4 đến 4,8m (thửa 62 theo Bản đồ địa chính năm 2017 là thửa đất giao thông số 135, tờ bản đồ số 48 diện tích 832,4m^2), không do hộ vợ chồng ông A quản lý, sử dụng. Khi đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường, từ mép cống trở ra hiện trạng đang là đường giao thông khu dân cư nên UBND thành phố đã tính diện tích bồi thường cho gia đình 16,8m^2 từ mép cống trở vào. Ông A đã ký Biên bản ranh giới, mốc giới và kết quả đo đạc hiện trạng giải phóng mặt bằng, Bản chứng nhận nhà đất do UBND phường Y lập, diện tích thu hồi để thực hiện dự án là 16,5 m^2.

Theo bản đồ lồng ghép Bản đồ địa chính năm 2003 và Bản đồ GPMB thì phần diện tích 4m^2 ông A cho rằng thuộc đất sử dụng hợp pháp, là rãnh nước. Do đó, UBND thành phố Z xác định 4m^2 đất không nằm trong diện tích gia đình vợ chồng ông A sử dụng là đúng, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A là có căn cứ.

[4] Người khởi kiện kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu chưng cứ chứng minh, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét chấp nhận kháng cáo.

Ông Nguyễn Văn A phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 220, khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 349 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn A. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2020/HC-ST ngày 15/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn A phải chịu 300.000 đồng, được trừ 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại biên lai số AA/2019/0002162 ngày 12/6/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 07/01/2021.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND cấp cao tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh H;*
- *VKSND tỉnh H;*
- *Cục THADS H;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương